



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(đã được soát xét)**

Số: *M69* /2015/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim (sau đây gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Nguyễn Quốc Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0285-2013-002-1

**Trần Quang Màu**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0668-2013-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>63.115.401.874</b>	<b>52.553.799.727</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>5.778.866.901</b>	<b>6.845.838.227</b>
111	1. Tiền		5.778.866.901	6.845.838.227
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>26.768.798.489</b>	<b>18.066.688.024</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	25.025.669.726	17.625.478.038
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.790.003.147	630.465.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	4	60.226.016	10.466.636
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(107.100.400)	(199.721.650)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>29.021.342.827</b>	<b>26.281.547.695</b>
141	1. Hàng tồn kho		29.523.120.888	26.783.325.756
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(501.778.061)	(501.778.061)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.546.393.657</b>	<b>1.359.725.781</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		325.527.604	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.220.866.053	1.124.558.004
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	-	235.167.777
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>17.095.627.614</b>	<b>17.876.989.852</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>15.401.417.880</b>	<b>16.320.295.972</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	15.401.417.880	16.320.295.972
222	- Nguyên giá		76.576.606.326	76.307.471.402
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61.175.188.446)	(59.987.175.430)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>7</b>	<b>1.694.209.734</b>	<b>1.556.693.880</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.694.209.734	1.556.693.880
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>80.211.029.488</b>	<b>70.430.789.579</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		37.087.091.526	29.217.773.959
310	1. Nợ ngắn hạn		37.087.091.526	29.217.773.959
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	14.308.394.100	7.860.978.706
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.945.977.906	2.298.736.918
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	457.224.061	120.222.612
314	4. Phải trả người lao động		4.688.591.062	7.081.342.016
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	133.545.700	119.908.125
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	188.530.935	443.165.420
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9	14.838.496.200	11.208.892.600
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		526.331.562	84.527.562
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		43.123.937.962	41.213.015.620
410	1. Vốn chủ sở hữu	14	43.123.937.962	41.213.015.620
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		26.000.000.000	26.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.796.663.000	7.331.272.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.327.274.962	7.881.743.620
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		88.088.620	7.881.743.620
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		8.239.186.342	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>80.211.029.488</b>	<b>70.430.789.579</b>

*Đoàn Thị Thùy*

*Đỗ Xuân Quang*



*Nguyễn Xuân Sơn*

Đoàn Thị Thùy  
Người lập

Đỗ Xuân Quang  
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Sơn  
Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 08 tháng 07 năm 2015

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2015	đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	92.090.113.135	71.531.290.450
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	46.324.600	440.280.408
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.043.788.535	71.091.010.042
11	4. Giá vốn hàng bán	17	74.890.390.681	58.746.279.108
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.153.397.854	12.344.730.934
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	278.049.550	74.536.746
22	7. Chi phí tài chính	19	471.800.484	193.919.499
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		179.331.583	129.483.344
24	8. Chi phí bán hàng	20	435.193.697	961.528.338
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	7.631.410.599	6.601.280.778
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.893.042.624	4.662.539.065
31	11. Thu nhập khác		57.181.815	2.701.200
32	12. Chi phí khác		34.951.900	52.785.486
40	13. Lợi nhuận khác		22.229.915	(50.084.286)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.915.272.539	4.612.454.779
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	676.086.197	345.934.109
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.239.186.342</u>	<u>4.266.520.670</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	3.169	1.641



Đoàn Thị Thủy  
Người lập



Đỗ Xuân Quang  
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Sơn  
Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 08 tháng 07 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6 tháng đầu năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2015	đầu năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.915.272.539	4.612.454.779
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.445.830.216	1.351.599.433
03	- Các khoản dự phòng		(92.621.250)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		104.126.709	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.178.117)	(19.387.500)
06	- Chi phí lãi vay		179.331.583	129.483.344
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.539.761.680	6.074.150.056
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.479.031.618)	(885.206.367)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.739.795.132)	(4.442.635.354)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.493.383.439	1.999.750.766
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(325.527.604)	(319.671.493)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(179.331.583)	(129.483.344)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(372.268.139)	(291.721.400)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(946.460.000)	(865.381.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		990.731.043	1.139.801.364
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(664.467.978)	(548.495.718)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.178.117	19.387.500
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(652.289.861)	(529.108.218)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		19.484.050.200	13.860.927.100
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(15.949.965.050)	(12.626.314.100)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.940.000.000)	(4.420.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.405.914.850)	(3.185.387.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.067.473.668)	(2.574.693.854)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

6 tháng đầu năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2015	đầu năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		6.845.838.227	7.060.809.554
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		502.342	
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>5.778.866.901</u>	<u>4.486.115.700</u>





Đoàn Thị Thủy  
Người lập

Đỗ Xuân Quang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Sơn  
Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 08 tháng 07 năm 2015

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** *6 tháng đầu năm 2015*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 26.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 26.000.000.000 đồng; trong đó có 2.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế tạo, gia công các sản phẩm cơ khí phục vụ cho các ngành công nghiệp.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí. Chế tạo, lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị, cụm thiết bị;
- Chế tạo các sản phẩm kết cấu và xây lắp công nghiệp;
- Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen, kim loại màu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, bán buôn vật tư các loại, nguyên vật liệu trong ngành cơ khí, luyện kim;
- Xử lý các phế liệu kim loại;
- Phân tích mẫu kim loại;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo trì thiết bị cầu trục;
- Cho thuê kho, bãi.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 01 năm, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 27.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: đánh giá sản phẩm dở dang theo sản phẩm hoàn thành tương đương. Đơn giá sản phẩm dở dang cơ khí cuối kỳ bằng 70% giá trước thuế theo quyết định số 055/QĐ-KHKD ngày 24/12/2014. Trọng lượng của sản phẩm dở dang cơ khí bằng 70% trọng lượng phối (Riêng sản phẩm dở dang là các loại vật tư mua vào được tính bằng 100% trọng lượng phối và giá mua vào). Đơn giá sản phẩm dở dang cuối kỳ khác được tính theo giá trị sản phẩm dở dang tương đương theo quyết định số 055/QĐ-KHKD ngày 24/12/2014 hoặc tính bằng 70% theo giá trị trước thuế của hợp đồng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê ròng thiếu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

### 2.16 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

**2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**

### **2.20 . Các khoản thuế**

#### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### **b) Ưu đãi thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính với thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ năm 2007. Công ty được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động kinh doanh vật tư trong ngành cơ khí, luyện kim xác định theo giấy phép kinh doanh, Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ 2007, giảm 50% thuế phải nộp trong thời hạn 6 năm kể từ năm 2009.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	89.555.138	78.523.930
Tiền gửi ngân hàng	5.689.311.763	6.767.314.297
	<u>5.778.866.901</u>	<u>6.845.838.227</u>

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25.025.669.726	17.625.478.038
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	7.015.145.500	5.909.678.500
- Công ty TNHH SPCN TOSHIBA ASIA	5.982.437.619	4.995.033.795
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.028.086.607	6.720.765.743
	<u>25.025.669.726</u>	<u>17.625.478.038</u>

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Công ty con của TCT	885.704.300	404.649.000
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	Công ty con của TCT	18.920.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Công ty con của TCT	7.015.145.500	5.909.678.500
		<u>7.919.769.800</u>	<u>6.314.327.500</u>

**5 . NỢ XẤU**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	214.200.800	107.100.400	522.938.301	323.216.651
+ Công ty CP NIVL	-	-	308.737.501	216.116.251
+ Công ty TNHH Mía đường Côn Long Mỹ Phát	122.166.000	61.083.000	122.166.000	61.083.000
+ Công ty CP Thép Quatron	92.034.800	46.017.400	92.034.800	46.017.400
	<u>214.200.800</u>	<u>107.100.400</u>	<u>522.938.301</u>	<u>323.216.651</u>

Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tiến hành thu các khoản nợ quá hạn trên, tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2015 Công ty CP NIVL đã trả nợ, các khách nợ còn lại chưa thực hiện trả nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.254.490.029	-	7.099.952.771	-
Công cụ, dụng cụ	147.863.874	-	29.205.313	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.419.125.480	-	6.096.260.209	-
Thành phẩm	12.701.641.505	(501.778.061)	13.557.907.463	(501.778.061)
	<u>29.523.120.888</u>	<u>(501.778.061)</u>	<u>26.783.325.756</u>	<u>(501.778.061)</u>

**7 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

## a) Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản dở dang
- Hệ thống tái sinh cát xường đúc

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.694.209.734	1.556.693.880
Hệ thống tái sinh cát xường đúc	1.694.209.734	1.556.693.880
	<u>1.694.209.734</u>	<u>1.556.693.880</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**8 . TÀI SẢN CÓ BÌNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	15.031.292.712	48.590.498.928		10.497.827.651		2.187.852.111		76.307.471.402		
- Mua trong kỳ	-	386.952.124	-	-	-	140.000.000	-	526.952.124		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(257.817.200)	-	-	-	(257.817.200)		
Số dư cuối kỳ	15.031.292.712	48.977.451.052		10.240.010.451		2.327.852.111		76.576.606.326		
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	10.489.794.998	40.997.736.341		6.611.957.844		1.887.686.247		59.987.175.430		
- Khấu hao trong kỳ	188.926.830	887.926.699		318.951.204		50.025.483		1.445.830.216		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		(257.817.200)		-		(257.817.200)		
Số dư cuối kỳ	10.678.721.828	41.885.663.040		6.673.091.848		1.937.711.730		61.175.188.446		
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	4.541.497.714	7.592.762.587		3.885.869.807		300.165.864		16.320.295.972		
Tại ngày cuối kỳ	4.352.570.884	7.091.788.012		3.566.918.603		390.140.381		15.401.417.880		

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

44.103.182.359 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÉ LUYỆN KIM**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh  
Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**9 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tang VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngân hàng</b>	11.208.892.600	11.208.892.600	19.484.050.200	15.854.446.600	14.838.496.200	14.838.496.200
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Biên Hòa <sup>(1)</sup>	11.208.892.600	11.208.892.600	19.484.050.200	15.854.446.600	14.838.496.200	14.838.496.200
	<b>11.208.892.600</b>	<b>11.208.892.600</b>	<b>19.484.050.200</b>	<b>15.854.446.600</b>	<b>14.838.496.200</b>	<b>14.838.496.200</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 0128.15/48.05-HMTD ngày 06 tháng 05 năm 2015, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và tài trợ thương mại;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
  - + Lãi suất cho vay: áp dụng theo thông báo của Ngân hàng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 14.838.496.200 đồng.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.